

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO : Kỹ thuật xây dựng

NGÀNH : Kỹ thuật xây dựng

MÃ SỐ : 8580201

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1462/QĐ-ĐHVN ngày 28 tháng 09 năm 2026
của Hiệu trưởng Trường Đại học Việt Nhật)

1. Thông tin chung

Tên chương trình:	
- Tiếng Việt:	Kỹ thuật xây dựng
- Tiếng Anh:	Civil Engineering
Tên ngành	
- Tiếng Việt:	Kỹ thuật xây dựng
- Tiếng Anh:	Civil Engineering
Mã ngành	8580201
Danh hiệu tốt nghiệp	Thạc sĩ
Ngôn ngữ đào tạo	Tiếng Anh
Thời gian đào tạo chuẩn	2 năm
Tên văn bằng tốt nghiệp (* Là thông tin hiển thị trên văn bằng tốt nghiệp theo quy định hiện hành của ĐHQGHN tại thời điểm tốt nghiệp)	
- Tiếng Việt:	Bằng thạc sĩ ngành: Kỹ thuật xây dựng, Chương trình đào tạo: Kỹ thuật xây dựng
- Tiếng Anh:	The Degree of Master major: Civil Engineering, Training program: Civil Engineering
Định hướng đào tạo	Nghiên cứu
Đơn vị tổ chức đào tạo	Khoa Công nghệ và Kỹ thuật tiên tiến (FATE), Trường Đại học Việt Nhật, Đại học Quốc gia Hà Nội

2. Mục tiêu của chương trình đào tạo

2.1. Mục tiêu chung

Chương trình đào tạo Thạc sĩ Kỹ thuật xây dựng nhằm đào tạo nguồn nhân lực có kiến thức chuyên sâu, nâng cao và năng lực ứng dụng các công nghệ tiên tiến trong thiết kế, thi công, quy hoạch, vận hành và quản lý, bảo dưỡng và duy tu các công trình xây dựng và hệ thống giao thông vận tải hiện đại. Người học tốt nghiệp có năng lực giải quyết các vấn đề chuyên môn và nghiên cứu trong lĩnh vực kỹ thuật xây dựng, đáp ứng được các yêu cầu làm việc trong môi trường trong nước và quốc tế, đồng thời có khả năng tiếp tục học tập ở trình độ tiến sĩ.

2.2. Mục tiêu cụ thể

Chương trình đào tạo hướng tới giúp người học sau khi tốt nghiệp có khả năng:

- PO1 (Kiến thức chuyên môn): Vận dụng kiến thức chuyên sâu về kỹ thuật xây dựng để phân tích, thiết kế và giải quyết các vấn đề liên quan đến kết cấu, nền móng và thi công công trình xây dựng.
- PO2 (Kiến thức quản lý và công nghệ): Vận dụng kiến thức về quy hoạch vùng và đô thị, quản lý xây dựng, quản lý dự án, duy tu – bảo dưỡng và đánh giá chất lượng công trình, kết hợp với khoa học dữ liệu, trí tuệ nhân tạo và các công nghệ tiên tiến để giải quyết các vấn đề trong lĩnh vực xây dựng.
- PO3 (Năng lực ứng dụng): Lựa chọn và sử dụng các phần mềm chuyên dụng, các thí nghiệm phù hợp để mô phỏng, phân tích, thiết kế, đánh giá các giải pháp kỹ thuật cho các công trình xây dựng.
- PO4 (Năng lực nghiên cứu và đổi mới): Xác định vấn đề, thiết kế và thực hiện các nghiên cứu khoa học, phân tích và đánh giá kết quả, đồng thời chuyển hóa kết quả nghiên cứu thành các giải pháp hoặc sản phẩm có giá trị ứng dụng trong lĩnh vực kỹ thuật xây dựng.
- PO5 (Giao tiếp và hợp tác): Giao tiếp, thuyết trình và làm việc hiệu quả trong nhóm chuyên môn và môi trường đa ngành, đa văn hóa; phối hợp với các bên liên quan để thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn trong lĩnh vực kỹ thuật xây dựng.
- PO6 (Tự chủ và trách nhiệm): Thực hiện công việc chuyên môn với tác phong chuyên nghiệp, tinh thần trách nhiệm và tính trung thực, khách quan; tuân thủ các nguyên tắc đạo đức nghề nghiệp và chịu trách nhiệm về các quyết định chuyên môn đối với công việc, cộng đồng và xã hội.

3. Chuẩn đầu ra

3.1. Chuẩn đầu ra về kiến thức

- PLO1: Vận dụng kiến thức tổng hợp về phát triển bền vững để phân tích và giải quyết các vấn đề trong lĩnh vực Kỹ thuật xây dựng nói riêng và các vấn đề xã hội liên quan;

- PLO2: Vận dụng kiến thức nâng cao về khoa học dữ liệu, trí tuệ nhân tạo và phương pháp luận nghiên cứu khoa học để phân tích và giải quyết một vấn đề cụ thể trong Kỹ thuật xây dựng;
- PLO3: Tính toán và thiết kế được các công trình xây dựng (ví dụ công trình cầu, đường, nhà cao tầng, công trình ngầm) trên cơ sở vận dụng kiến thức chuyên môn đã học;
- PLO4: Áp dụng kiến thức về quy hoạch hạ tầng vào xây dựng một quy hoạch vùng đô thị, quản lý khai thác và bảo trì công trình xây dựng theo hướng phát triển ổn định và bền vững;
- PLO5: Viết được các báo cáo khoa học (bài báo khoa học, luận văn) bằng tiếng Anh đáp ứng được các yêu cầu về tính kỹ thuật, hàn lâm và liên chính khoa học.

3.2. Chuẩn đầu ra về kỹ năng

- PLO6: Thiết kế và triển khai được một nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực Kỹ thuật xây dựng;
- PLO7: Vận dụng sáng tạo tiến bộ khoa học kỹ thuật trong lĩnh vực Kỹ thuật xây dựng để giải quyết một bài toán cụ thể;
- PLO8: Đề xuất được các giải pháp kỹ thuật tối ưu trong lĩnh vực thiết kế và quản lý các công trình xây dựng;
- PLO9: Thể hiện kỹ năng tổng hợp thông tin, viết báo cáo, thuyết trình, đàm phán, trao đổi các vấn đề trong lĩnh vực chuyên môn;
- PLO10: Thể hiện kỹ năng làm việc nhóm;
- PLO11: Đạt trình độ ngoại ngữ tối thiểu bậc 4/6 trở lên (theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam);

3.3. Chuẩn đầu ra về mức độ tự chủ và trách nhiệm

- PLO12: Thể hiện trách nhiệm với cộng đồng xã hội; hiểu rõ và tuân thủ đường lối chính sách, pháp luật của Đảng và Nhà nước;
- PLO13: Thể hiện thái độ và đạo đức nghề nghiệp đúng đắn, tác phong làm việc chuyên nghiệp;
- PLO14: Thể hiện tính trung thực và khách quan với các kết quả khoa học.

3.4. Vị trí việc làm mà người học có thể đảm nhiệm sau khi tốt nghiệp

Học viên tốt nghiệp chương trình đào tạo Thạc sĩ Kỹ thuật xây dựng có thể đảm nhiệm các công việc sau:

- Cán bộ kỹ thuật, cán bộ quản lý trong các tổ chức, doanh nghiệp trong và ngoài nước trong lĩnh vực Kỹ thuật xây dựng,

- Cán bộ quản lý trong các cơ quan nhà nước trong lĩnh vực Kỹ thuật xây dựng như: các cơ quan thuộc Bộ Xây dựng, các cơ quan thuộc Bộ Giao thông vận tải, các Ban Quản lý dự án, các Sở Xây dựng, Sở Giao thông vận tải các tỉnh thành trong cả nước,

- Chuyên gia tư vấn, giám sát, thanh tra, kiểm tra các dự án Kỹ thuật xây dựng; lập dự án đầu tư, quy hoạch, thiết kế, thi công và quản lý khai thác các công trình xây dựng,

- Cán bộ nghiên cứu, cán bộ giảng dạy trong các trường đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp trong và ngoài nước có đào tạo các ngành về kỹ thuật xây dựng, quy hoạch giao thông, quản lý xây dựng.

3.5. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp

Học viên tốt nghiệp chương trình Thạc sĩ Kỹ thuật Xây dựng có thể học tiếp lên trình độ tiến sĩ tại các cơ sở đào tạo trong nước cũng như các Đại học của Nhật Bản và quốc tế về lĩnh vực Kỹ thuật xây dựng như: kết cấu công trình; vật liệu mới trong xây dựng; địa kỹ thuật công trình; quy hoạch giao thông vùng và giao thông đô thị; kỹ thuật và công nghệ xây dựng dân dụng & công nghiệp; kỹ thuật và công nghệ xây dựng công trình cầu và giao thông; kỹ thuật và công nghệ xây dựng công trình bờ biển; quản lý khai thác và bảo trì công trình xây dựng; quản lý dự án, dự báo rủi ro và phòng chống thảm họa rủi ro trong xây dựng và khai thác công trình xây dựng.

4. Chuẩn đầu vào

4.1. Đối tượng tuyển sinh

Chương trình đào tạo thạc sĩ Kỹ thuật xây dựng tuyển sinh thí sinh tốt nghiệp đại học các ngành phù hợp bao gồm ngành phù hợp không phải bổ sung kiến thức hoặc ngành phù hợp phải bổ sung kiến thức trong bảng dưới đây.

Ngành phù hợp không phải bổ sung kiến thức	Ngành phù hợp phải bổ sung kiến thức
Kỹ thuật xây dựng (7580201), Kỹ thuật xây dựng công trình thủy (7580202), Kỹ thuật xây dựng công trình biển (7580203), Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông (7580205), Kỹ thuật cơ sở hạ tầng (7580210), Địa kỹ thuật xây dựng (7580211), Kỹ thuật cấp thoát nước (7580213), Kinh tế xây dựng (7580301), Quản lý xây dựng (7580302), Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng (7510102), Công nghệ kỹ thuật xây dựng (7510103), Công nghệ kỹ thuật giao thông (7510104)	Kiến trúc đô thị (7580104), Quy hoạch vùng và đô thị (7580105), Quản lý đô thị và công trình (7580106). Kỹ thuật tài nguyên nước (7580212); Công nghệ kỹ thuật vật liệu xây dựng (7510105).

Ghi chú: Các ngành có tính liên ngành cao, các ngành do nước ngoài cấp mà không trùng với mã của các ngành đã liệt kê, các ngành chưa có trong danh mục đào tạo của Bộ Giáo dục và Đào tạo (Thông tư Số: 09/2022/TT-BGDĐT ngày 06/6/2022) sẽ được Hội đồng tuyển sinh xem xét, quyết

định sắp xếp ngành vào một trong các nhóm sau dựa trên hồ sơ dự tuyển: (1) Ngành phù hợp không phải bổ sung kiến thức, (2) Ngành phù hợp phải bổ sung kiến thức; (3) Ngành không phù hợp.

Bổ sung kiến thức

Ứng viên tốt nghiệp các ngành phù hợp phải bổ sung kiến thức ở trên cần học bổ sung các học phần sau:

STT	Tên học phần	Số tín chỉ
1	Kết cấu bê tông cốt thép	3
2	Kết cấu thép	3
3	Cơ học đất	3
	Tổng số tín chỉ	9

4.2. Yêu cầu đầu vào

Thí sinh dự tuyển vào chương trình Kỹ thuật xây dựng phải đáp ứng các quy định tuyển sinh trình độ thạc sĩ hiện hành của Đại học Quốc gia Hà Nội và Trường Đại học Việt Nhật, cụ thể:

- *Yêu cầu về văn bằng*: Có bằng tốt nghiệp đại học ngành phù hợp theo quy định tại mục 4.1.

- *Yêu cầu về năng lực ngoại ngữ*: Đáp ứng yêu cầu về năng lực ngoại ngữ đầu vào theo quy định tuyển sinh trình độ thạc sĩ hiện hành của Đại học Quốc gia Hà Nội đối với chương trình đào tạo được giảng dạy bằng tiếng Anh.

- *Yêu cầu khác*: Đáp ứng các điều kiện về hồ sơ, lý lịch và các yêu cầu khác theo quy định tuyển sinh trình độ thạc sĩ hiện hành của Đại học Quốc gia Hà Nội, Trường Đại học Việt Nhật và các quy định pháp luật có liên quan.

4.3. Phương thức và quy mô tuyển sinh

- Xét tuyển:

+ Thẩm định hồ sơ;

+ Phỏng vấn bởi hội đồng tuyển sinh bao gồm các thành viên Việt Nam và Nhật Bản.

- Hồ sơ dự tuyển:

+ Theo quy định của Đại học Quốc gia Hà Nội.

+ Chỉ tiêu tuyển sinh: 10 học viên/khóa

5. Phương pháp giảng dạy và đánh giá

5.1. Phương pháp giảng dạy

Chương trình đào tạo Thạc sĩ Kỹ thuật xây dựng áp dụng phương pháp dạy học lấy người học làm trung tâm, kết hợp giữa đào tạo kiến thức chuyên sâu, phát triển kỹ năng

nghe nghiệp, năng lực nghiên cứu và mức độ tự chủ, trách nhiệm. Các học phần được thiết kế theo nguyên tắc gắn kết giữa chuẩn đầu ra, nội dung, phương pháp giảng dạy và phương pháp đánh giá. Chương trình kết hợp các phương pháp giảng dạy phù hợp với đặc thù của từng học phần, bao gồm: giảng dạy trực tiếp và chuyên đề; học tập dựa trên vấn đề và dự án; seminar và thảo luận học thuật; học tập dựa trên nghiên cứu; thực hành, thí nghiệm và mô hình hóa; học tập trải nghiệm thực tiễn; và học tập độc lập có hướng dẫn. Các hoạt động học tập chú trọng ứng dụng công nghệ số và trí tuệ nhân tạo (AI) có trách nhiệm trong học tập, nghiên cứu và giải quyết các vấn đề kỹ thuật, quản lý và phát triển bền vững trong lĩnh vực xây dựng.

Hoạt động đào tạo được tổ chức theo tiến trình từ kiến thức chung và cơ sở đến kiến thức chuyên ngành, thực hành – thực tập và nghiên cứu chuyên sâu, luận văn thạc sĩ. Việc đào tạo bằng tiếng Anh và trong môi trường quốc tế góp phần phát triển năng lực giao tiếp học thuật, hợp tác đa văn hóa và chuẩn bị cho người học tiếp tục học tập, nghiên cứu ở trình độ cao hơn.

5.2. Phương pháp đánh giá

Việc kiểm tra, đánh giá được thực hiện theo chuẩn đầu ra của chương trình và chuẩn đầu ra học phần, bảo đảm sự thống nhất giữa mục tiêu, nội dung, phương pháp giảng dạy và phương pháp đánh giá. Chương trình kết hợp đánh giá quá trình và đánh giá tổng kết, sử dụng các phương pháp phù hợp với đặc điểm của từng học phần. Các hình thức đánh giá bao gồm: bài kiểm tra, bài tập cá nhân và nhóm, thực hành – thí nghiệm, báo cáo và thuyết trình, seminar, tiểu luận, dự án, sản phẩm học tập và luận văn thạc sĩ. Đối với các học phần thực hành, nghiên cứu và luận văn, việc đánh giá chú trọng khả năng vận dụng kiến thức, phân tích và xử lý dữ liệu, sử dụng công cụ số và AI phù hợp, giải quyết vấn đề, thiết kế và thực hiện nghiên cứu, cũng như trình bày và bảo vệ kết quả. Đối với các học phần chuyên môn kỹ thuật, việc đánh giá có thể được thực hiện thông qua bài toán tính toán, hồ sơ thiết kế, mô hình hóa, mô phỏng, phân tích hoặc đề xuất giải pháp kỹ thuật phù hợp với đặc thù của từng học phần.

Việc đánh giá được thực hiện công khai, minh bạch và khách quan trên cơ sở các tiêu chí hoặc rubric phù hợp. Kết quả đánh giá được sử dụng để xác định mức độ đạt chuẩn đầu ra và làm cơ sở cải tiến nội dung, phương pháp giảng dạy và chương trình đào tạo.

6. Khối lượng chương trình đào tạo

Tổng số tín chỉ của chương trình đào tạo:	64 tín chỉ
- Khối kiến thức chung:	8 tín chỉ
- Khối kiến thức cơ sở và chuyên ngành:	29 tín chỉ
+ Các học phần bắt buộc:	20 tín chỉ

+ Các học phần tự chọn:	9 tín chỉ
- Nghiên cứu khoa học:	27 tín chỉ
+ Chuyên đề nghiên cứu:	12 tín chỉ
+ Luận văn thạc sĩ:	15 tín chỉ

7. Cấu trúc và nội dung chương trình đào tạo

STT No.	Mã học phần <i>Subject code</i>	Tên học phần <i>Subjects</i>	Số tín chỉ <i>Credits</i>	Số giờ học <i>Studying hours</i>			Học phần tiền quyết <i>Pre- requisite</i>
				(1)	(2)	(3)	
I	Khối kiến thức chung <i>General knowledge block</i>		8				
1	PHI5001	Triết học <i>Philosophy</i>	3	42	6	102	
2	ENG5001	Tiếng Anh B2 (SĐH)* <i>English B2 (Postgraduate)</i>	5	75	0	175	
II	Khối kiến thức cơ sở và chuyên ngành <i>Foundational and specialized knowledge block</i>		29				
II.1	Các học phần bắt buộc <i>Compulsory subjects</i>		18				
3	VJU6032	Cơ sở khoa học bền vững <i>Basic of Sustainability Science</i>	3	40	10	100	
4	VJU6030	Khoa học dữ liệu và Trí tuệ nhân tạo có trách nhiệm <i>Responsible Data Science and Artificial Intelligence</i>	3	30	30	90	
5	MCE6046	Kỹ thuật kết cấu nâng cao <i>Advanced Structural Engineering</i>	3	40	10	100	
6	MCE6028	Cơ học đất nâng cao <i>Advanced Soil Mechanics</i>	3	40	10	100	
7	MCE6029	Kết cấu thép bê tông liên hợp <i>Steel concrete composite structures</i>	3	40	10	100	
8	MCE6004	Quy hoạch và chính sách giao thông <i>Transportation Planning and Policy</i>	3	30	30	90	
Học viên lựa chọn một trong hai học phần tiếng Nhật** <i>Students choose one of the two Japanese language courses**</i>			2/4				
9	VJU5006	Tiếng Nhật sơ cấp <i>Japanese Language Beginner</i>	2	15	30	55	
10	VJU5010	Tiếng Nhật nâng cao <i>Japanese Language Upper</i>	2	20	20	60	
II.2	Các học phần tự chọn <i>Elective subjects</i>		9/55				
11	VJU5102	Tiếng Nhật I <i>Japanese Language I</i>	2	20	20	60	VJU5006
12	VJU5103	Tiếng Nhật II <i>Japanese Language II</i>	2	20	20	60	VJU5010
13	MCE6044	Quy hoạch đô thị, vùng và sử dụng đất	3	35	20	95	

STT No.	Mã học phần <i>Subject code</i>	Tên học phần <i>Subjects</i>	Số tín chỉ <i>Credits</i>	Số giờ học <i>Studying hours</i>			Học phần tiền quyết <i>Pre- requisite</i>
				(1)	(2)	(3)	
		<i>Urban Planning & Land Use</i>					
14	MCE6030	Quản lý dự án và tài chính <i>Project Management and Finance</i>	3	40	10	100	
15	MCE6045	Những vấn đề hiện đại trong kỹ thuật xây dựng <i>Advanced topics in Civil Engineering</i>	3	40	10	100	
16	MCE6031	Công nghệ tiên tiến trong xây dựng công trình <i>Advanced technologies in Civil Engineering</i>	3	40	10	100	
17	MCE6032	Ổn định công trình <i>Structural Stability</i>	3	40	10	100	
18	MCE6033	Kỹ thuật nền móng <i>Foundation Engineering</i>	3	40	10	100	
19	MCE6034	Quản lý khai thác và bảo trì công trình cầu, đường ô tô <i>Management and Maintenance of Bridges and Highways</i>	3	40	10	100	
20	MCE6035	Kiểm định, thử tải và đánh giá chất lượng công trình xây dựng <i>Inspection and Quality Evaluation of Civil Works</i>	3	40	10	100	
21	MCE6036	Kỹ thuật bê tông nâng cao <i>Advanced Concrete Engineering</i>	3	40	10	100	
22	MCE6037	Phương pháp tính toán trong xây dựng công trình <i>Computational Methods in Civil Engineering</i>	3	40	10	100	
23	MCE6038	Động lực học, điều khiển và quan trắc kết cấu <i>Dynamics, Control and Monitoring of Structures</i>	3	40	10	100	
24	MCE6039	Địa kỹ thuật nâng cao <i>Advanced Geotechnical Engineering</i>	3	40	10	100	
25	MCE6040	Quản lý rủi ro trong xây dựng công trình <i>Risk Management in Civil Engineering</i>	3	40	10	100	
26	MCE6041	Kỹ thuật bờ biển nâng cao <i>Advanced Coastal Engineering</i>	3	40	10	100	
27	MCE6042	Phân tích định lượng và định tính <i>Quantitative & Qualitative Analyses</i>	3	40	10	100	
28	MCE6043	Kỹ thuật giao thông vận tải nâng cao <i>Advanced Transportation Engineering</i>	3	40	10	100	
29	MCE6025	BIM trong xây dựng <i>BIM in Civil Engineering</i>	3	30	30	90	
III	Nghiên cứu khoa học		27				

STT No.	Mã học phần Subject code	Tên học phần Subjects	Số tín chỉ Credits	Số giờ học Studying hours			Học phần tiền quyết Pre- requisite
				(1)	(2)	(3)	
		Scientific research					
III.1		Chuyên đề nghiên cứu Project and research topics	12				
30	MCE6100	Nghiên cứu học thuật trong Kỹ thuật xây dựng 1 <i>Scientific Research in Civil Engineering 1</i>	4	30	60	110	
31	MCE6101	Nghiên cứu học thuật trong Kỹ thuật xây dựng 2 <i>Scientific Research in Civil Engineering 2</i>	4	30	60	110	
32	MCE6102	Thực tập <i>Internship</i>	4	0	120	80	
III.2		Luận văn thạc sĩ Master's thesis	15				
33	MCE6200	Luận văn thạc sĩ <i>Master Thesis</i>	15	0	450	300	
		Tổng cộng (Total)	64				

Ghi chú:

Một tín chỉ được tính tương đương 50 giờ học tập định mức của người học, bao gồm cả thời gian dự giờ giảng, giờ học có hướng dẫn, tự học, nghiên cứu, trải nghiệm và dự kiểm tra, đánh giá; đối với hoạt động dạy trên lớp, một tín chỉ yêu cầu thực hiện tối thiểu 15 giờ giảng hoặc 30 giờ thực hành, thí nghiệm, thảo luận, trong đó một giờ trên lớp được tính bằng 50 phút.

(1): Lý thuyết.

(2): Thực hành, thí nghiệm, bài tập, thảo luận...

(3): Tự học cho học lý thuyết, học thực hành, thực tập, tự nghiên cứu, thực hiện ôn tập và kiểm tra đánh giá. Số giờ tự học được tính theo công thức: Số tín chỉ $\times$ 50 – Số giờ lý thuyết – Số giờ thực hành.

(*): Học phần Tiếng Anh B2 (SDH) là học phần điều kiện, có khối lượng 5 tín chỉ, được tổ chức đào tạo chung trong toàn Đại học Quốc gia Hà Nội cho các học viên có nhu cầu và được đánh giá theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam hoặc tương đương. Kết quả đánh giá học phần Tiếng Anh B2 (SDH) không tính trong điểm trung bình chung tích lũy nhưng vẫn tính vào tổng số tín chỉ tích lũy của chương trình đào tạo.

** : Đối với các học phần tiếng Nhật, không tổ chức kỳ thi đánh giá năng lực đầu vào.

- Học viên không có chứng chỉ tiếng Nhật tương đương JLPT-N3 trở lên bắt buộc phải đăng ký học học phần Tiếng Nhật sơ cấp (VJU5006).
- Học viên có chứng chỉ tương đương JLPT-N3 trở lên hoặc là người Nhật (người có ngôn ngữ mẹ đẻ là tiếng Nhật) được miễn học VJU5006 nhưng phải tham gia kỳ thi theo quy định để được công nhận kết quả học tập.
- Học viên có chứng chỉ tương đương JLPT-N2 trở lên hoặc là người Nhật (người có ngôn ngữ mẹ đẻ là tiếng Nhật) được lựa chọn (1) miễn học VJU5006 và tham gia kỳ thi theo quy định, hoặc (2) đăng ký học học phần Tiếng Nhật nâng cao (VJU5010) và tham gia học, thi theo quy định của học phần.